



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018



Ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.547.470.124.195	2.769.552.473.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	797.957.294.977	771.520.852.883
1. Tiền	111		33.357.294.977	19.320.852.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		764.600.000.000	752.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.202.956.553	205.255.346.085
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	24.202.956.553	205.255.346.085
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.649.788.172.303	1.724.735.294.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	149.720.203.599	295.155.602.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	495.824.373.803	380.639.413.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	169.250.413.140	197.808.101.513
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	844.180.320.220	856.739.752.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(9.187.138.459)	(5.607.574.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	31.110.666.801	37.792.560.475
1. Hàng tồn kho	141		31.110.666.801	38.420.168.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.411.033.561	30.248.419.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	301.262.534	294.016.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	42.540.976.164	28.323.008.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1.568.794.863	1.631.394.081
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.442.345.455.785	7.075.390.194.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.180.053.768.268	1.050.673.158.780
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	261.425.250.000	231.425.250.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	918.628.518.268	819.247.908.780
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.142.230.486.609	3.272.009.774.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.195.540.127	8.208.523.930
- Nguyên giá	222		19.768.089.143	19.768.089.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.572.549.016)	(11.559.565.213)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.135.034.946.482	3.263.801.250.700
- Nguyên giá	228		3.963.025.214.179	3.997.645.930.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(827.990.267.697)	(733.844.680.295)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.638.552.178.975	2.288.887.559.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2.638.552.178.975	2.288.887.559.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		157.290.368.368	160.945.562.010
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	157.290.368.368	160.945.562.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		324.218.653.565	302.874.139.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	284.625.076.075	240.644.855.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	39.593.577.490	62.229.284.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.989.815.579.980	9.844.942.668.072
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.799.285.360.318	6.757.108.041.004
I. Nợ ngắn hạn	310		1.892.567.932.847	2.237.891.062.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	73.434.250.440	87.315.951.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	6.968.815.489	8.802.866.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	44.215.574.512	30.368.529.192
4. Phải trả người lao động	314		20.773.360	1.116.138.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	39.035.292.693	34.323.785.064
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	46.363.636	246.199.004
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	509.961.614.118	628.186.794.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1.217.560.230.000	1.445.291.730.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1.325.018.599	2.239.068.599
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.906.717.427.471	4.519.216.978.225
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	1.236.091.258	1.488.311.758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4.792.051.360.981	4.404.298.691.235
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113.429.975.232	113.429.975.232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.190.530.219.662	3.087.834.627.068
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.190.530.219.662	3.087.834.627.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3.657.748.096	3.657.748.096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	51.283.335.276	51.283.335.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	578.687.803.956	486.700.922.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		486.022.729.842	339.165.885.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.665.074.114	147.535.036.144
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		628.353.682.334	617.644.971.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.989.815.579.980	9.844.942.668.072

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/18	01/01/18
Ngoại tệ các loại				
+ USD			101	344
+ EUR			-	-

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính



Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		149.599.922.997	155.636.307.567	313.297.885.873	264.493.110.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.529.625.862	3.721.167.687	8.639.471.877	7.442.335.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145.070.297.135	151.915.139.880	304.658.413.996	257.050.775.208
4. Giá vốn hàng bán	11		39.109.533.967	54.495.228.012	100.346.473.354	88.222.385.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.960.763.168	97.419.911.868	204.311.940.642	168.828.389.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		86.592.632.476	85.908.271.722	169.645.527.690	167.269.460.805
7. Chi phí tài chính	22		66.602.526.244	55.920.235.615	129.185.151.821	119.040.869.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.602.526.244	55.920.208.170	129.185.151.821	99.229.699.065
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		779.186.838	1.821.451.624	1.101.982.665	2.732.369.847
9. Chi phí bán hàng	25		6.937.146.632	8.367.461.398	14.589.876.791	16.926.089.016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.884.716.884	32.657.153.151	70.438.856.700	66.423.080.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		82.908.192.722	88.204.785.050	160.845.565.685	136.440.181.605
12. Thu nhập khác	31		722.640.280	110.545.455	948.636.122	493.418.680
13. Chi phí khác	32		355.968.171	368.598.872	554.076.854	410.257.794
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		366.672.109	(258.053.417)	394.559.268	83.160.886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83.274.864.831	87.946.731.633	161.240.124.953	136.523.342.491
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.138.076.343	11.844.805.598	25.901.401.425	21.917.557.330
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		70.136.788.488	76.101.926.035	135.338.723.528	114.605.785.161
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		49.611.706.984	56.173.223.583	92.665.074.114	88.241.245.659
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.525.081.504	19.928.702.452	42.673.649.414	26.364.539.502
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	290	478	456
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018
 Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.240.124.953	136.523.342.491
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		117.794.278.247	110.154.130.182
- Các khoản dự phòng	03		2.951.955.965	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(39.599)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(170.747.470.756)	(150.587.353.467)
- Chi phí lãi vay	06		129.284.329.902	99.229.699.065
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8.219.692.030	7.442.335.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		248.742.870.742	202.762.153.645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.066.334.691	(1.102.847.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.606.239.645	(14.091.315.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.863.782.214)	13.790.865.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.068.754.986	(38.238.832.348)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(142.823.504.826)	(99.518.763.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.061.700.863)	(17.256.182.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.735.212.161	46.345.077.716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(475.780.094.269)	(692.976.141.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125.709.154.754	125.763.700.209
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.285.000.000)	(314.219.493.406)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282.679.383.425	222.054.835.291
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.638.312.850	74.256.034.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.038.243.240)	(585.121.065.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	171.701.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.664.135.572)	(12.596.040.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		539.483.491.665	935.357.586.664
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(475.216.035.961)	(305.849.749.556)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.863.886.558)	(189.034.247.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.739.433.574	599.578.549.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		26.436.402.495	60.802.561.260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		771.520.852.883	799.676.241.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.599	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		797.957.294.977	860.478.802.558

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018
Tổng Giám đốc





Phạm Thế Chính

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.547.470.124.195	2.769.552.473.756
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		797.957.294.977	771.520.852.883
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.202.956.553	205.255.346.085
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.649.788.172.303	1.724.735.294.490
4. Hàng tồn kho	140		31.110.666.801	37.792.560.475
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.411.033.561	30.248.419.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.442.345.455.785	7.075.390.194.316
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.180.053.768.268	1.050.673.158.780
2. Tài sản cố định	220		3.142.230.486.609	3.272.009.774.630
3. Bất động sản đầu tư	240		2.638.552.178.975	2.288.887.559.262
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157.290.368.368	160.945.562.010
5. Tài sản dài hạn khác	260		324.218.653.565	302.874.139.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.989.815.579.980	9.844.942.668.072

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.799.285.360.318	6.757.108.041.004
1. Nợ ngắn hạn	310		1.892.567.932.847	2.237.891.062.779
2. Nợ dài hạn	330		4.906.717.427.471	4.519.216.978.225
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.190.530.219.662	3.087.834.627.068
1. Vốn chủ sở hữu	410		3.190.530.219.662	3.087.834.627.068
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.989.815.579.980	9.844.942.668.072

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chinh

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		149.599.922.997	155.636.307.567	313.297.885.873	264.493.110.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.529.625.862	3.721.167.687	8.639.471.877	7.442.335.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.070.297.135	151.915.139.880	304.658.413.996	257.050.775.208
4. Giá vốn hàng bán	11		39.109.533.967	54.495.228.012	100.346.473.354	88.222.395.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.960.763.168	97.419.911.868	204.311.940.642	168.828.389.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		86.592.632.476	85.908.271.722	169.645.527.690	167.269.460.805
7. Chi phí tài chính	22		66.602.525.244	55.920.235.615	129.185.151.821	119.040.869.185
8. Chi phí bán hàng	25		6.937.145.632	8.367.461.398	14.589.876.791	16.926.089.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.884.713.884	32.657.153.151	70.438.856.700	66.423.080.533
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.908.192.722	88.204.785.050	160.845.565.685	136.440.181.605
11. Thu nhập khác	31		722.643.280	110.545.455	948.636.122	493.418.680
12. Chi phí khác	32		355.968.171	368.598.872	554.076.854	410.257.794
13. Lợi nhuận khác	40		366.672.109	258.053.417	394.559.268	83.160.886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.274.864.831	87.946.731.633	161.240.124.953	136.523.342.491
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.138.076.343	11.844.805.598	25.901.401.425	21.917.557.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.136.788.488	76.101.926.035	135.338.723.528	114.605.785.161
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	290	478	456

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Ngày 06/04/2018 Công ty thay đổi người đại diện pháp luật là Ông Phạm Thế Chính. Các thông tin khác không đổi.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Tổng số các công ty con	08
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	07
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp:	01
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,98%	89,98%	285.599.341.399	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51,34%	51,34%	246.458.125.772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99,998%	99,998%	96.000.000.000	
Cộng	xxx	xxx	1.954.014.883.125	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99,99%	99,99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	155.741.379.990	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45,00%	45,00%	1.548.988.378	
Cộng	xxx	xxx	157.290.368.368	

(*) Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

+ Doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

+ Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

..

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

- Thu nhập khác

...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

...

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư vào các dự án B.O.T trong giai đoạn hoạt động được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

...

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

...

10/10/2013

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.339.555.080	1.281.765.748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.017.739.897	18.039.087.135
- Các khoản tương đương tiền	764.600.000.000	752.200.000.000
Cộng	797.957.294.977	771.520.852.883

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	24.202.956.553	24.202.956.553	205.255.346.085	205.255.346.085
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.202.956.553	24.202.956.553	205.255.346.085	205.255.346.085
- Trái phiếu				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Cộng	24.202.956.553	24.202.956.553	205.255.346.085	205.255.346.085

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	155.383.480.000	1.906.888.368	155.383.480.000	5.562.082.010
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154.483.480.000	1.257.899.990	154.483.480.000	1.127.632.921
+ Cty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động dịch vụ thu phí	900.000.000	648.988.378	900.000.000	4.434.449.089

Cộng	155.383.480.000	1.906.888.368	155.383.480.000	5.562.082.010
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	157.290.368.368		160.945.562.010	

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;

+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội;

+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Công ty con đầu tư gián tiếp thông qua Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình)- Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741

+ Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với hoạt động chính là Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miếu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.

+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết (đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình): Cung cấp dịch vụ thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ và các dịch vụ hạ tầng khác.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

...		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	149.720.203.599	295.155.602.350
a) Phải thu của khách hàng	149.535.812.058	292.929.268.774
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	119.081.722.053	262.140.722.303
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2.909.750.000	2.909.750.000
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2.824.178.378	2.824.178.378
- Công ty CP Cầu 14	2.505.072.658	2.505.072.658
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
- Công Ty 7/5 - Quân Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
- Chi Nhánh CIENCO 1 tại TP.HCM *	-	1.200.284.528
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
- Cty CP Đầu tư Long Biên	807.913.550	807.913.550
- Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796.272.960	796.272.960
- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	669.898.000
- Cty CP XD số 14	620.995.000	620.995.000
- Cty CP ĐT XD Phú Mỹ - PMC	589.927.000	589.927.000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	2.968.164.423	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	537.670.000	3.041.100.000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	566.792.000	566.792.000
- Cty Hoàng Mai	551.542.723	551.542.723
- Cty TNHH MTV thoát nước Đô Thị	546.339.201	546.339.201
- Công ty CP ĐTXD Lương Tài	511.025.200	511.025.200
- Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529.658.149	529.658.149
- CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1.074.490.879	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.143.454.435	4.816.851.675
..		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	184.391.541	2.226.333.576
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	78.791.541	324.990.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	70.400.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	105.600.000	-
- Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	1.830.943.576
..		
Cộng	149.904.595.140	297.381.935.926

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	844.180.320.220	-	856.739.752.202	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4.651.176.308	-	894.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	4.651.176.308		894.000.000	
...				
- Ký quỹ Viễn thông,taxi, thuê máy photo;	14.000.000		9.000.000	
...				
- Cho mượn (tạm ứng);	491.436.241		282.010.167	
- Bảo hiểm XH,YT,KPCD...nộp thừa	7.698.767			
...				
- Các khoản chi hộ;	100.890.713		63.173.713	-
+ Metro Pacific Tollways Corporation	84.568.000		46.851.000	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16.322.713		16.322.713	
...				

- Phải thu ngắn hạn khác.	838.915.118.191		855.491.568.322	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	70.909.122.796		101.642.247.273	
+ Trả trước tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	96.000.000.000		96.000.000.000	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Cty CP NGK Khánh An)	78.926.169.274		58.989.094.371	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	1.344.403.839		1.344.403.839	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 1)	2.009.042.922		2.009.042.922	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	467.823.969		467.823.969	
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	25.192.080.000		12.596.040.000	
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14.884.670.748		14.884.670.748	
+Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng QL 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức Hợp đồng BOT	777.356.655		1.554.713.311	
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	1.788.647.000		2.730.100.000	
+ Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1.300.785.749		1.300.785.749	
+ Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên - (lãi cho vay phải thu)	20.699.791		-	
+ Cty CP ĐT HTKT P.HCM (CII) - (lãi cho vay phải thu)	1.903.586.261		1.120.078.096	
+ Cty Lâm Viên - (lãi cho vay phải thu)	647.500.000		-	
+ Lãi tiền gửi phải thu	665.339.527		2.065.451.711	
+ Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- Dự án Cáo tốc TL-MT	505.867.252.746		481.432.609.768	
+ Công ty CP Hoàng An - Dự án Cáo tốc TL-MT	2.164.201.375		52.420.364.500	
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận- góp vốn	-	Ko co SD	-	
- Chờ xử lý theo kết luận kiểm toán Nhà nước	2.251.017.000		-	
- Phải thu các nhà thầu khoản giảm giá trị xây lắp cầu SG	5.721.000.250		-	
...	-		-	
+ Phải thu khác	26.074.418.289		24.934.142.065	
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>	104.394.332.365		118.957.325.369	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	97.954.509.057		115.333.225.369	
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	6.439.823.308		3.624.100.000	
...				
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	495.824.373.803		380.639.413.347	
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	277.080.559.630		262.862.809.288	
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cây Bắc	43.173.138.984		42.936.595.000	
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cây Nam	47.306.839.000		46.877.839.000	
- Công ty Cổ Phần LICOGI 13	20.708.890.483		13.563.000.000	
- Công ty Xây dựng 123-CN Tổng Cty XD CTGTI	21.480.000.000		-	
- Công ty TNHH Thu Trang - XL 08 (QL 60)	36.770.000.000		-	
- Công ty TNHH Thành Đạt - XL 02 (QL 60)	20.196.130.000		-	
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh hải	9.017.628.429		-	
- Phòng Tài Chính - Kế toán huyện Thuận Bắc	4.640.871.000		-	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1.710.363.237		-	
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	916.610.207		-	

- Trung tâm phát triển quỹ đất	2.535.968.519		-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	653.614.323		2.351.000.000
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	1.205.792.817		1.045.493.442
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	-		850.000.000
- Cty CP Kim Sơn Hải	-		820.000.000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	-		528.185.000
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	133.546.000		443.822.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	132.603.000		132.603.000
- Công ty CP Tư vấn thiết kế GTVT phía Nam	-		400.301.400
- Cty TNHH TVXD TM Nước Việt	-		461.108.845
- Công ty TNHH TV Khảo Sát Thiết Kế E.L.E	-		1.026.000.000
- Công ty TNHH Cầu đường 71	864.329.000		-
- Công ty 533 Phía Nam	542.032.640		-
- Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Ninh Phước	467.508.000		-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	737.953.939		-
- Trả trước cho người bán khác	5.549.994.595		6.340.656.372
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan	277.734.173.953		265.213.809.288
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	277.080.559.630		262.862.809.288
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	653.614.323		2.351.000.000
c) Phải thu dài hạn khác	918.628.518.268		819.247.908.780
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	745.671.679.484		648.738.949.820
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	70.702.186.053		78.144.521.427
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng QL 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức Hợp đồng BOT	31.482.944.545		31.482.944.545
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	64.951.210.674		55.060.995.476
- Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miếu	5.820.497.512		5.820.497.512
d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	169.250.413.140		197.808.101.513
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	168.605.413.140		180.748.101.513
- Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên - (hỗ trợ vốn)	645.000.000		360.000.000
- Cty TNHH MTV Đầu tư TM XD Hoa Lư	-		7.000.000.000
- Công ty TNHH Quốc Vương	-		4.700.000.000
- Cty XD 123 - CN Tổng Cty XD Công trình Giao thông 1	-		2.000.000.000
- Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	-		1.000.000.000
- Công ty TNHH Thu Trang	-		1.000.000.000
- Công ty Cổ phần LICOGI 13	-		1.000.000.000
...			
e/ Phải thu về cho vay dài hạn	261.425.250.000		231.425.250.000
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000		231.425.250.000
- Công ty CP Tư vấn đầu tư Lâm Viên	30.000.000.000		
...			
Trong đó, Phải thu về cho vay các bên liên quan	168.605.413.140		180.748.101.513
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	168.605.413.140		180.748.101.513
...			
Cộng	3.790.776.714.347	-	3.615.698.898.182

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	2.052.932.346	515.426.126	1.537.506.220	2.052.932.346	515.426.126	1.537.506.220
Cty Sáng Tạo Mới -chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000	-	528.185.000	528.185.000	-	528.185.000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	-	352.270.000	352.270.000	-	352.270.000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397	-	887.668.397	887.668.397	-	887.668.397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283.640.353	-	283.640.353	283.640.353	-	283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488	-	52.523.488	52.523.488	-	52.523.488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526	-	12.217.526	12.217.526	-	12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000
Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000	-	19.924.000	19.924.000	-	19.924.000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000	-	37.870.000	37.870.000	-	37.870.000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31.131.750	-	31.131.750	31.131.750	-	31.131.750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E -hệ thống xử lý nước thải	82.889.400	-	82.889.400	82.889.400	-	82.889.400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	1.816.000	544.800	1.271.200	1.816.000	544.800	1.271.200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25.203.265	-	25.203.265	25.203.265	-	25.203.265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53.256.500	15.976.950	37.279.550	53.256.500	15.976.950	37.279.550

CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319.297	-	319.297	319.297	-	319.297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25.030.127	-	25.030.127	25.030.127	-	25.030.127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100.000.000	30.000.000	70.000.000	100.000.000	30.000.000	70.000.000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17.987.200	-	17.987.200	17.987.200	-	17.987.200
Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529.658.149	-	529.658.149	529.658.149	-	529.658.149
Công ty Cổ Phần Cầu 14	2.505.072.658		2.505.072.658			
CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1.074.490.879		1.074.490.879			

Cộng	9.749.086.335	561.947.876	9.187.138.459	6.169.522.798	561.947.876	5.607.574.922

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Hàng hóa;	728.434.171		368.617.857	(64.770.451)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	30.382.232.630		37.488.713.069	
+ Chi phí SXKD dở dang - Căn hộ 70 Lữ Gia	82.197.295		82.197.295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang	8.443.869.881		18.847.088.719	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	21.856.165.454		18.559.427.055	
---	-			
Trong đó, Chi phí đầu tư các dự án BOT các bên liên quan	21.856.165.454		18.559.427.055	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	21.856.165.454		18.559.427.055	
Cộng	31.110.666.801	-	38.420.168.047	(627.607.572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.638.552.178.975		2.288.887.559.262	-
- Dự án BOT mở rộng XLHN	2.434.697.510.063		2.228.735.174.053	
- Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	195.876.257.148		55.563.671.466,0	
- Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh BD	3.379.426.833		3.197.490.812,0	
Chi phí Dự án- BOT Ninh Thuận	3.207.762.000		-	
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663.950.204		663.950.204,0	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727.272.727		727.272.727,0	

Cộng	2.638.552.178.975		2.288.887.559.262	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.842.894.831	5.728.217.718	4.641.492.704	1.555.483.890	-	19.768.089.143
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.842.894.831	5.728.217.718	4.641.492.704	1.555.483.890	-	19.768.089.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.445.554.769	3.624.428.153	2.315.690.738	1.173.891.553	-	11.559.565.213
- Khấu hao trong năm	294.748.319	197.248.321	304.736.405	216.250.758	-	1.012.983.803
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.740.303.088	3.821.676.474	2.620.427.143	1.390.142.311	-	12.572.549.016
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.397.340.062	2.103.789.565	2.325.801.966	381.592.337	-	8.208.523.930
- Tại ngày cuối năm	3.102.591.743	1.906.541.244	2.021.065.561	165.341.579	-	7.195.540.127

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

2.746.525.276

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	733.149.000	3.996.597.781.935	-	315.000.000	-	3.997.645.930.995
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí	-	(34.620.716.816)	-	-	-	(34.620.716.816)
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
...						
Số dư cuối năm	733.149.000	3.961.977.065.179	-	315.000.000	-	3.963.025.214.179
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	733.664.065.134	-	180.615.161	-	733.844.680.295
- Khấu hao trong năm	-	94.110.015.974	-	35.571.428	-	94.145.587.402
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	827.774.081.108	-	216.186.589	-	827.990.267.697
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	733.149.000	3.262.933.716.861	-	134.384.839	-	3.263.801.250.700
- Tại ngày cuối năm	733.149.000	3.134.202.984.071	-	98.813.411	-	3.135.034.946.482

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	42.842.238.698	28.617.025.742
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	301.262.534	294.016.743
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	42.540.976.164	28.323.008.999
...		
b) Dài hạn	284.625.076.075	240.644.855.102
- Chi phí trung tu cầu đường	36.031.588.012	30.908.120.767
- Các khoản khác	14.598.288	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	268.169.590	367.587.470
- Chi phí lãi vay trả trước	248.310.720.185	209.369.146.865
- Lãi vốn chủ và lợi thế tài chính chờ phân bổ	-	-
...		
c) Lợi thế thương mại	39.593.577.490	62.229.284.532
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	39.593.577.490	62.229.284.532

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIH)	848.559.130.000	848.559.130.000	-	50.477.000.000	899.036.130.000	899.036.130.000
NH BIDV- CN Bến Tre	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000
NH SHB Long An	-	-	-	13.563.000.000	13.563.000.000	13.563.000.000
...						
Cộng vay ngắn hạn	915.559.130.000	915.559.130.000	-	74.040.000.000	989.599.130.000	989.599.130.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	302.001.100.000	302.001.100.000	-	-	455.692.600.000	455.692.600.000
Tổng cộng	1.217.560.230.000	1.217.560.230.000	-	74.040.000.000	1.445.291.730.000	1.445.291.730.000

b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3.584.609.126.161	3.584.609.126.161	113.814.641.849	46.500.000.000	3.517.294.484.312	3.517.294.484.312
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	380.017.568.925	380.017.568.925	-	10.529.000.000	390.546.568.925	390.546.568.925
NH BIDV - CN Bình Dương	127.465.590.724	127.465.590.724	8.857.649.598	30.605.000.000	149.212.941.126	149.212.941.126
NH BIDV - CN Bến Tre	258.427.184.761	258.427.184.761	116.479.200.218	26.500.000.000	168.447.984.543	168.447.984.543
NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	94.317.100.000	94.317.100.000	-	105.305.500.000	199.622.600.000	199.622.600.000
NH TMCP Bản Việt	-	-	-	35.750.000.000	35.750.000.000	35.750.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-
...						
Cộng vay dài hạn	4.694.836.570.571	4.694.836.570.571	489.151.491.665	255.189.500.000	4.460.874.578.906	4.460.874.578.906

c/ <i>Nợ dài hạn - Trái phiếu phát hành</i>	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	399.215.890.410	400.000.000.000	99.178.081		399.116.712.329	400.000.000.000
Cộng Nợ dài hạn	399.215.890.410	400.000.000.000	99.178.081	-	399.116.712.329	400.000.000.000
Cộng vay và nợ dài hạn	5.094.052.460.981	5.094.836.570.571	489.250.669.746	255.189.500.000	4.859.991.291.235	4.860.874.578.906
<i>Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(302.001.100.000)</i>	<i>(302.001.100.000)</i>			<i>(455.692.600.000)</i>	<i>(455.692.600.000)</i>
Tổng cộng	4.792.051.360.981	4.792.835.470.571	489.250.669.746	255.189.500.000	4.404.298.691.235	4.405.181.978.906

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Trong vòng 01 năm</i>	302.001.100.000	455.692.600.000
<i>Trong năm thứ hai</i>	233.475.297.458	269.452.297.458
<i>Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm</i>	372.652.846.734	371.607.197.136
<i>Sau 5 năm</i>	3.786.707.326.379	3.364.122.484.312
Cộng	4.694.836.570.571	4.460.874.578.906
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(302.001.100.000)	(455.692.600.000)
Số phải trả sau 12 tháng	4.392.835.470.571	4.005.181.978.906

d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	1.098.559.130.000	899.036.130.000
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	848.559.130.000	899.036.130.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	250.000.000.000	-

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.434.250.440	73.434.250.440	87.315.951.162	87.315.951.162
a) Các khoản phải trả người bán	45.202.130.312	45.202.130.312	51.635.635.119	51.635.635.119
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382
- Tổng Công ty XDCT GT 5	4.391.904.574	4.391.904.574	5.305.055.453	5.305.055.453
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	2.426.460.442	2.426.460.442	2.600.695.308	2.600.695.308
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	1.580.182.527	1.580.182.527	2.038.026.527	2.038.026.527
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	-	-	1.916.218.413	1.916.218.413
Công ty CP TVXD Công trình 625	4.287.482.499	4.287.482.499	1.714.439.000	1.714.439.000
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	957.674.400	957.674.400	1.360.174.200	1.360.174.200
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng 533 (Đ. Năng)	1.264.142.276	1.264.142.276	1.264.142.276	1.264.142.276
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	-	-	1.205.088.328	1.205.088.328
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	21.638.450	21.638.450	1.135.989.655	1.135.989.655
- Tổng Công ty XDCT GT 6	1.122.353.876	1.122.353.876	1.122.353.876	1.122.353.876
- Tổng Công ty XDCT GT 1	1.093.648.228	1.093.648.228	1.093.648.228	1.093.648.228
- Công ty CP Điện chiếu sáng Thiên Minh	-	-	1.709.250.000	1.709.250.000
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát - Gói thầu XL01	132.440.996	132.440.996	551.486.606	551.486.606
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R	249.122.466	249.122.466	492.241.132	492.241.132
- Cty CP Đầu tư - Xây dựng Tín Phát	-	-	266.144.400	266.144.400
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244.504.091	244.504.091	244.504.091	244.504.091
- Công ty CP điện Chiếu sáng Hùng Quang	185.571.632	185.571.632	185.571.632	185.571.632
- Công ty CP QLBT Đường thủy Nội địa số 10	3.020.504.200	3.020.504.200	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài Nguyên và môi trường	564.665.000	564.665.000	-	-
- Công ty In Tài Chính	343.335.300	343.335.300	-	-
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	546.480.000	546.480.000	720.970.800	720.970.800
- Cty TNHH Tân Thành Tâm	180.272.259	180.272.259	-	-

- Cty TNHH Đại Dương Xanh	163.327.842	163.327.842	-	-
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	733.243.192	733.243.192
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.076.395.872	3.076.395.872	6.626.368.620	6.626.368.620
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	28.232.120.128	28.232.120.128	35.680.316.043	35.680.316.043
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	12.043.853.474	12.043.853.474	20.142.163.818	20.142.163.818
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	200.241.170	200.241.170	227.818.900	227.818.900
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	2.929.577.876	2.929.577.876	528.734.576	528.734.576
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	3.002.359.908	3.002.359.908	2.100.907.520	2.100.907.520
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	10.056.087.700	10.056.087.700	12.680.691.229	12.680.691.229
...				
cộng	73.434.250.440	73.434.250.440	87.315.951.162	87.315.951.162

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	30.368.529.192	42.967.026.869	29.119.981.549	44.215.574.512
- Thuế GTGT đầu ra	1.340.261.243	16.324.958.008	15.205.205.856	2.460.013.395
- Thuế TNDN	28.709.988.472	25.885.387.374	13.061.700.863	41.533.674.983
- Thuế TNCN	318.279.477	609.568.213	705.961.556	221.886.134
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	119.113.274	119.113.274	-
- Thuế khác	-	28.000.000	28.000.000	-
...	-	-	-	-
b) Phải thu	1.631.394.081	62.599.218	-	1.568.794.863
- Thuế TNDN nộp thừa	1.193.565.162	16.014.051	-	1.177.551.111
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	437.828.919	46.585.167	-	391.243.752
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	39.035.292.693	34.323.785.064
- Chi phí lãi vay	34.179.027.313	32.641.364.061
- Chi phí thi công, duy tu công trình	4.525.587.530	1.485.587.670
- Chi phí phải trả khác	330.677.850	196.833.333
b) Dài hạn	-	-
...	-	-
Cộng	39.035.292.693	34.323.785.064

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	509.961.614.118	628.186.794.700
- Kinh phí công đoàn;	8.662.316	10.591.004
- Bảo hiểm xã hội;	37.292.886	37.292.887
- Bảo hiểm y tế;	6.045.843	6.045.843
- Bảo hiểm thất nghiệp;	399.628	398.969
- Trích thừa Thuế GTGT đầu vào (Tổng Cty XDCTGT 5)	534.183.923	534.184.623
- Nhận ký quỹ DVHT	76.000.000	-
...	-	-
* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	171.446.507.946	141.904.284.238
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	171.379.241.770	141.838.745.345
- Các cổ đông thể nhân	67.266.176	65.538.893
...		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác.	337.852.521.576	485.693.997.136
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn + gốc Hợp tác đầu tư	246.033.297.645	392.164.833.606
- Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn + Hợp tác đầu tư	69.629.596.929	55.129.314.559
- Phải trả tiền lãi trái phiếu	13.361.111.111	23.318.055.556
- Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bán giao	-	6.992.659.506
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3.351.653.113	3.351.653.113

- Khoản thu hộ: Tiền phụ cấp HĐTV	3.000.000.000	2.400.000.000
- Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	451.242.467
- Kinh phí Cienco 4 nộp để đầu tư cầu Cổ Chiên ;	400.000.000	400.000.000
- Chi phí khu tái định cư	-	153.425.000
- Phải trả MPTC (Tiền mua CP MCSC)	900.000.000	-
- Phải trả khác	725.620.311	1.332.813.329
...		
b) Dài hạn	1.236.091.258	1.488.311.758
- Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	-	252.220.500
- Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1.236.091.258	1.236.091.258
...		
Trong đó, phải trả các bên liên quan	500.479.247.455	620.008.119.772
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM:	483.796.303.011	607.691.453.105
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.379.241.770	141.838.745.345
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	246.033.297.645	392.164.833.606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	64.233.763.596	55.129.314.559
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	-	6.992.659.506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	2.150.000.000	11.001.388.889
+ Phải trả khác	-	564.511.200
...		
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	1.433.333.333	7.566.666.667
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	1.433.333.333	7.566.666.667
...		
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	15.173.611.111	4.750.000.000
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	9.777.777.778	4.750.000.000
+ Phải trả Lãi Hợp tác đầu tư	5.395.833.333	-
...		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII	76.000.000	-
- Nhận ký quỹ DVHT	76.000.000	-
...		
...		
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.968.815.489	8.802.866.142
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35.550.000	35.550.000
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1.200.000.000	1.200.000.000
- Khu QLGTĐT số 1	-	1.161.925.269
- Khu QLGTĐT số 3	3.236.386.150	3.069.805.150
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	1.371.997.135	2.367.029.000
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256.726.111	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	868.156.093	968.556.723
...		
Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	35.550.000	35.550.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35.550.000	35.550.000
...		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	46.363.636	246.199.004
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	-	246.199.004
- Tập đoàn viễn thông Viettel	46.363.636	-
...		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
...		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	113.429.975.232	113.429.975.232
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113.429.975.232	113.429.975.232
...		

23. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	9	
Số dư đầu năm trước	1.928.547.650.000	3.657.748.096	-	-	523.739.892.961	37.726.295.629	524.577.588.133	3.018.248.974.819	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					65.504.268.848		162.374.543.678	227.878.812.526	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					171.701.000.000			171.701.000.000	
- Tăng khác									
- Chi cổ tức					(116.430.005.575)		(185.140.574.400)	(301.570.579.975)	
- Giảm vốn trong năm trước									
- Mua công ty con									
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI									
- Trích lập các quỹ năm nay					(1.489.806.278)	(122.068)	1.489.928.346		
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2016						13.557.161.715	(14.835.832.258)	(1.278.670.543)	
- Thoái vốn trong công ty con					(25.380.178.332)		(1.764.731.427)	(1.764.731.427)	
- Lỗ trong năm trước								(25.380.178.332)	
- Tăng giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.928.547.650.000	3.657.748.096	-	-	617.644.971.624	51.283.335.276	486.700.922.072	3.087.834.627.068	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					42.673.649.414		92.665.074.114	135.338.723.528	
- Thoái vốn trong công ty con					(1.068.095.572)			(1.068.095.572)	
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức					(31.469.035.363)			(31.469.035.363)	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn									
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI					572.192.231		(572.192.231)		
....									
- Trích lập các quỹ năm nay									
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2017									
- Giảm khác							(105.999.999)	(105.999.999)	
...									
Số dư cuối năm nay	1.928.547.650.000	3.657.748.096	-	-	628.353.682.334	51.283.335.276	578.687.803.956	3.190.530.219.662	

23. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	54,31%	1.047.379.120.000	1.047.379.120.000
- Vốn góp của MPTC (Philippin)	44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
- Vốn góp của đối tượng khác	0,75%	14.501.870.000	14.501.870.000
Cộng		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	185.140.574.400
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		192.854.765	192.854.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		192.854.765	192.854.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		192.854.765	192.854.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192.854.765	192.854.765
đ) Cổ tức		Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;		51.283.335.276	51.283.335.276
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.325.018.599	2.239.068.599
Cộng		52.608.353.875	53.522.403.875

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu	313.297.885.873	264.493.110.582
- Doanh thu thu phí	293.203.527.271	242.267.223.635
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	19.536.412.604	21.679.360.744
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	557.945.998	546.526.203
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	295.446.000	295.446.000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	295.446.000	295.446.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	8.219.692.030	7.442.335.374
- Giảm giá hàng bán;	419.779.847	
Cộng		8.639.471.877
	8.639.471.877	7.442.335.374

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	100.346.473.354	88.222.385.521
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	79.952.220.848	66.326.627.674
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	19.976.126.166	21.445.440.946
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	418.126.340	450.316.901
	-	-
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	3.342.847.226	236.020.692
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	136.499.419	236.020.692
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	782.452.611	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	1.522.048.167	
- Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	901.847.029	
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.057.278.574	42.466.100.392
- Lãi phát sinh từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)	24.655.479.853	
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	-	8.316.929.186
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng BOT & BT	96.932.729.664	77.227.462.197
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	8.000.000.000	39.258.969.030
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	39.599	
- Doanh thu tài chính khác	-	
	Cộng	169.645.527.690
		167.269.460.805
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	9.875.021.167	19.504.739.757
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	45.047.222	
...	-	
...	cộng	9.920.068.389
		19.504.739.757
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí lãi vay;	129.185.151.821	99.229.699.065
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Cơ Khí)	-	19.811.132.397
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	37.723
...	-	
	cộng	129.185.151.821
		119.040.869.185
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	39.713.018.265	15.667.478.896
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	5.274.998.103	
...	-	
	cộng	44.988.016.368
		15.667.478.896
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ;	-	301.418.680
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	192.000.000	192.000.000
- Điều chỉnh giảm các khoản người mua trả tiền trước không tiếp tục thực hiện hợp đồng	562.158.462	
- Các khoản khác.	194.477.660	
...	-	
	cộng	948.636.122
		493.418.680

<i>Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	96.000.000	192.000.000
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	96.000.000	
cộng	192.000.000	192.000.000
<hr/>		
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí cho thuê tài sản	383.686.341	317.487.275
- Các khoản phạt	136.177.990	91.520.519
- Các khoản khác.	34.212.523	1.250.000
Cộng	554.076.854	410.257.794
<hr/>		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70.438.856.700	66.423.080.533
- Phân bổ lợi thế thương mại	22.635.707.042	22.635.707.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.436.401.017	32.478.414.470
- Chi phí lương nhân viên	7.221.292.230	6.209.150.502
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	685.098.393	1.966.991.198
- Chi phí thuê văn phòng	429.033.091	385.217.474
- Chi phí thuê xe	1.680.000.000	
- Chi phí tiếp khách	919.558.074	691.100.912
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.579.563.537	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.852.203.316	2.056.498.935
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan	497.119.727	388.106.424
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	497.119.727	388.106.424
<hr/>		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.589.876.791	16.926.089.016
- Chi phí lương nhân viên	2.946.377.031	2.639.932.035
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	10.949.022.020	11.193.063.034
- Chi phí in vé thu phí giao thông	225.522.916	660.662.966
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	468.954.824	2.432.430.981
<hr/>		
Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	11.014.722.020	7.577.003.282
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	10.949.022.020	5.708.811.591
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	-	1.868.191.691
- Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	65.700.000	
<hr/>		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.778.791.224	-
- Chi phí nhân công;	14.270.518.471	9.583.151.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	89.896.794.195	94.155.215.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	20.431.267.196	61.880.800.272
- Chi phí khác bằng tiền.	3.884.343.145	1.900.972.509
<hr/>		
Cộng	130.261.714.231	167.520.139.980

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.901.401.425	21.917.557.330
...	-	-
Cộng	25.901.401.425	21.917.557.330
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113.429.975.232	113.429.975.232
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
...		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....		
...		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:		
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CI)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	50.332.000.000	100.960.000.000
- Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	246.940.535.961	17.610.000.000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn +Lãi tiền Hợp tác đầu tư	50.081.068.222	22.811.319.144
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	9.050.000.000	
- Trả lãi trái phiếu 2017	17.901.388.889	
...	-	-
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	8.079.293.333	
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	180.000.000.000
- Thanh toán khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	6.992.659.506	
- Cho vay hỗ trợ vốn	60.000.000.000	118.545.000.000
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	72.142.688.373	212.354.835.291
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	9.875.021.167	11.187.810.571
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	9.091.513.002	13.245.164.709
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	31.463.460.352	137.299.823.485
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm	1.922.963.927	
- Mua lại cổ phiếu quỹ (Hoàn trả vốn góp)	12.570.900.000	12.570.900.000
- Lãi (ổ) phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	8.316.929.186
.....	-	-
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	295.446.000	295.446.000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	889.501.200	324.990.000
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CI (E&C)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thi công xây dựng công trình	187.052.122.595	111.048.191.299
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	228.073.395.540	221.459.171.314
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	120.000.000.000
- Chuyển nhượng công ty con	-	78.000.000.000
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	6.033.333.333	1.433.333.333
- Trả lãi trái phiếu HNHC 2017	12.166.666.667	
Cho vay hỗ trợ vốn	7.000.000.000	
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	7.000.000.000	
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	45.047.222	
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	45.047.222	

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thi công công trình xây lắp	18.618.260.937	8.178.611.281
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	15.781.455.244	11.267.954.396
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	96.000.000	192.000.000
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	-	2.628.875.455
- Thanh toán Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	-	2.609.816.000
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1.522.048.167	1.868.191.691
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	2.274.655.793	1.952.260.317
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thuê văn phòng	497.119.727	421.463.737
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	574.409.430	463.610.110
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	13.796.842.611	26.594.234.292
- Thu tiền và cần trừ nợ bán hàng hóa	1.830.943.576	40.010.481.662
- Thanh toán và cần trừ nợ thi công công trình, hàng hóa	25.106.329.126	
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
-Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	10.949.022.020	11.193.063.035
-Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	12.111.580.661	12.331.786.887
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	2.704.636.422	386.377.500
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1.825.712.299	810.137.157
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	96.000.000	
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi trái phiếu HNHC 2017- phân bổ TK241	5.027.777.778	
Lãi Hợp tác đầu tư - phân bổ TK 241	120.835.230	
Lãi Hợp tác đầu tư - phân bổ TK635	5.274.998.103	
Nhận tiền Hợp tác đầu tư	250.000.000.000	

b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải trả gồm:	663.796.303.011	787.691.453.105
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	246.033.297.645	392.164.833.606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	64.233.763.596	55.129.314.559
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	-	6.992.659.506
+ Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu HNHC 2017	2.150.000.000	11.001.388.889
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.379.241.770	141.838.745.345
+ Phải trả khác (CII)	-	564.511.200
- Phải trả gốc tiền vay	848.559.130.000	899.036.130.000
+ Ngắn hạn	848.559.130.000	899.036.130.000
- Khoản phải thu gồm:	266.638.713.738	296.406.316.882
+ Phải thu tiền hàng	78.791.541	324.990.000
+ Khoản phải thu	97.954.509.057	115.333.225.369

+ Phải thu cho vay ngắn hạn	168.605.413.140	180.748.101.513
- Khoản khác	-	246.199.004
+ Doanh thu chưa thực hiện - thuê kho ADV	-	246.199.004

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	120.000.000.000	120.000.000.000
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	1.433.333.333	7.566.666.667
- Phải trả tiền hàng	12.043.853.474	20.142.163.818
- Trả trước tiền hàng	277.080.559.630	262.862.809.288
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35.550.000	35.550.000

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	2.929.577.876	528.734.576
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	653.614.323	2.351.000.000
- Phải thu tiền hàng	-	70.400.000
- Nhận ký quỹ	76.000.000	-
- Phải trả tiền thuê văn phòng	200.241.170	227.818.900

Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	6.439.823.308	3.624.100.000
- Phải trả tiền hàng	3.002.359.908	2.100.907.520
- Phải thu cho thuê tài sản	105.600.000	-

Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	10.056.087.700	12.680.691.229
- Phải thu tiền hàng	-	1.830.943.576

Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	100.000.000.000	100.000.000.000
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	15.173.611.111	4.750.000.000
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	250.000.000.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ		
Lương và thưởng	1.697.273.962	1.610.113.762

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thế Chính

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Ghi chú
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư	
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	313.297.885.873	19.536.412.604	557.945.998	293.203.527.271	-
- Doanh thu thu phí		293.203.527.271			293.203.527.271	
- Doanh thu tri công trình & duy tu		19.536.412.604	19.536.412.604			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		557.945.998		557.945.998		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.639.471.877	-	-	8.219.692.030	-
- Giảm giá hàng bán		419.779.847				
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		8.219.692.030			8.219.692.030	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	304.658.413.996	19.536.412.604	557.945.998	284.983.835.241	-
4. Giá vốn hàng bán	11	100.346.473.354	19.976.126.166	418.126.340	79.952.220.848	-
- Giá vốn của hoạt động thu phí		79.952.220.848			79.952.220.848	
- Giá vốn hoạt động thi công công trình & duy tu		19.976.126.166	19.976.126.166			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		418.126.340		418.126.340		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	204.311.940.642	(439.713.562)	139.819.658	205.031.614.393	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	169.645.527.690	-	-	169.645.527.690	-
- Lãi TGNH		20.526.342.418			20.526.342.418	
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		9.890.215.198			9.890.215.198	
- Lãi Cty CII vay		9.620.021.167			9.620.021.167	
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán		8.000.000.000			8.000.000.000	
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T		96.932.729.664			96.932.729.664	
- Lãi Cty CF Hoàng An (hợp tác đầu tư)		220.836.875			220.836.875	
- Lãi Cty CF Tập đoàn Yên Khánh vay (hợp tác đầu tư)		24.434.642.978			24.434.642.978	
- Lãi Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiến vay		20.699.791			20.699.791	
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		39.599			39.599	
7. Chi phí tài chính	22	129.185.151.821	-	-	129.185.151.821	-
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		60.140.131.318			60.140.131.318	
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiéc		1.229.348.264			1.229.348.264	
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		29.343.531.369			29.343.531.369	

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Ghi chú
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư	
- Lãi vay góp vốn vào Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		3.100.248.002			3.100.248.002	
- Lãi PS từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)		24.655.479.853			24.655.479.853	
- Lãi vay CII (Chuyên Cty Tuấn Lộc vay p/v CT TLMT)		4.945.107.599			4.945.107.599	
- Lãi vay góp vốn Cty Rạch Miễu - QL 60- Cầu Cỏ Chiên		5.771.305.416			5.771.305.416	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	1.101.982.665			1.101.982.665	
9. Chi phí bán hàng	25	14.589.876.791	65.700.000	-	14.524.176.791	-
- CP bán hàng		14.589.876.791	65.700.000		14.524.176.791	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.438.856.700	-	-	70.438.856.700	-
- CP quản lý		16.664.589.552			16.664.589.552	
- Phân bổ lợi thế thương mại		22.635.707.042			22.635.707.042	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		31.138.560.106			31.138.560.106	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	160.845.565.685	(505.413.562)		161.630.939.436	-
11. Thu nhập khác	31	948.636.122	-		948.636.122	-
- Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		192.000.000			192.000.000	
- Các khoản khác		756.636.122			756.636.122	
12. Chi phí khác	32	554.076.854	-		554.076.854	-
- Chi phí tài sản cho thuê		383.686.341			383.686.341	
- Các khoản phạt		136.177.990			136.177.990	
- Các khoản khác		34.212.523			34.212.523	
13. Lợi nhuận khác	40	394.559.268	-		394.559.268	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	161.240.124.953	(505.413.562)		161.630.939.436	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	25.901.401.425				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	135.338.723.528				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-				

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chính